

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị  
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị  
Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014*



## MỤC LỤC

|   | Trang  |
|---|--------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị        | 1 - 2  |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4  |
| 3. Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6  |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7      |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8      |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính        | 9 - 29 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014.

**1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

| Họ và tên               | Chức vụ                              |
|-------------------------|--------------------------------------|
| Ông Trần Xảo Cơ         | Chủ tịch                             |
| Ông Trần Tuấn Nghiệp    | Phó Chủ tịch                         |
| Ông Phan Văn Dũng       | Thành viên                           |
| Ông Bùi Quang Hiệp      | Thành viên                           |
| Bà Lê Thị Hương Giang   | Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/4/2014) |
| Ông Khưu Kim Hòa        | Trưởng Ban Kiểm soát                 |
| Ông Lê Anh Hải          | Thành viên                           |
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân | Thành viên                           |

**2. Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

| Họ và tên              | Chức vụ            |
|------------------------|--------------------|
| Ông Trần Tuấn Nghiệp   | Tổng Giám đốc      |
| Ông Bùi Quang Hiệp     | Giám đốc Điều hành |
| Ông Trần Tuấn Minh     | Giám đốc Sản xuất  |
| Ông Phạm Trần Ái Trung | Giám đốc Tài chính |

**3. Các hoạt động chính**

- Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất.
- Kinh doanh bất động sản. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

**4. Kết quả của năm tài chính**

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/9/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29.

**5. Tài sản lưu động**

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

**6. Các khoản nợ bất ngờ**

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**7. Các khoản mục bất thường**

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014.

**9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**10. Phê duyệt của Hội đồng Quản trị**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2014.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông Trần Xảo Cơ  
Chủ tịch  
Ngày 26 tháng 12 năm 2014

Số: 046/BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu được lập ngày 26 tháng 12 năm 2014, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/9/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập, trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |             | <b>868.586.698.991</b>   | <b>1.675.879.268.250</b> |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>     | <b>110</b> | V.01        | <b>2.830.615.353</b>     | <b>58.950.972.125</b>    |
| 1. Tiền  | 111        |             | 2.830.615.353            | 26.719.454.274           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | -                        | 32.231.517.851           |
| <i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>   | <b>120</b> |             | <b>4.079.800</b>         | <b>1.131.800</b>         |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                               | 121        |             | 9.095.000                | 9.095.000                |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129        |             | (5.015.200)              | (7.963.200)              |
| <i>III. Các khoản phải thu</i>                   | <b>130</b> | V.02        | <b>672.059.648.918</b>   | <b>760.054.855.594</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131        |             | 576.087.199.736          | 655.689.516.922          |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        |             | 110.149.261.205          | 87.910.656.742           |
| 3. Các khoản phải thu khác                       | 135        |             | 325.206.266              | 20.385.343.469           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 139        |             | (14.502.018.289)         | (3.930.661.539)          |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i>                          | <b>140</b> | V.03        | <b>176.197.235.484</b>   | <b>854.939.640.639</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 198.051.086.137          | 954.851.020.318          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (21.853.850.653)         | (99.911.379.679)         |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>                  | <b>150</b> | V.04        | <b>17.495.119.436</b>    | <b>1.932.668.092</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 1.004.961.016            | 1.071.188.214            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                       | 152        |             | 10.671.810.960           | 65.551.731               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước      | 154        |             | -                        | 163.889.627              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        |             | 5.818.347.460            | 632.038.520              |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                        | <b>200</b> |             | <b>180.900.029.048</b>   | <b>334.918.169.809</b>   |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>             | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <i>II. Tài sản cố định</i>                       | <b>220</b> |             | <b>166.071.590.086</b>   | <b>186.288.477.567</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | V.08        | 62.150.391.187           | 75.926.635.298           |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 191.443.287.202          | 190.899.569.055          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (129.292.896.015)        | (114.972.933.757)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                | 224        | V.05        | 757.764.749              | 4.228.321.325            |
| - Nguyên giá                                     | 225        |             | 16.144.164.513           | 16.144.164.513           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226        |             | (15.386.399.764)         | (11.915.843.188)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | V.06        | 93.917.584.541           | 96.493.163.513           |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 112.547.052.023          | 112.547.052.023          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (18.629.467.482)         | (16.053.888.510)         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        | V.07        | 9.245.849.609            | 9.640.357.431            |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i>                  | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>    | <b>250</b> | V.09        | <b>8.540.000.000</b>     | <b>113.420.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251        |             | -                        | 100.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh       | 252        |             | 13.420.000.000           | 13.420.000.000           |
| 3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn  | 259        |             | (4.880.000.000)          | -                        |
| <i>V. Tài sản dài hạn khác</i>                   | <b>260</b> | V.10        | <b>6.288.438.962</b>     | <b>35.209.692.242</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | 2.714.656.101            | 3.186.385.324            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                          | 268        |             | 3.573.782.861            | 32.023.306.918           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                         | <b>270</b> |             | <b>1.049.486.728.039</b> | <b>2.010.797.438.059</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                       | <b>300</b> |             | <b>1.216.804.634.171</b> | <b>1.707.075.292.719</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> | V.11        | <b>1.215.039.490.112</b> | <b>1.703.993.833.108</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                       | 311        |             | 743.833.048.272          | 1.144.200.562.981        |
| 2. Phải trả người bán                       | 312        |             | 351.614.380.782          | 502.599.826.289          |
| 3. Người mua trả tiền trước                 | 313        |             | 11.300.963.101           | 16.205.095.174           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước      | 314        |             | 2.388.816.313            | 27.034.414.311           |
| 5. Phải trả người lao động                  | 315        |             | 533.632.000              | 801.642.000              |
| 6. Chi phí phải trả                         | 316        |             | 103.382.172.558          | 11.355.036.296           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 319        |             | 1.856.840.086            | 1.489.159.057            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 323        |             | 129.637.000              | 308.097.000              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |             | <b>1.765.144.059</b>     | <b>3.081.459.611</b>     |
| 1. Vay và nợ dài hạn                        | 334        | V.12        | 1.765.144.059            | 3.081.459.611            |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>400</b> | V.13        | <b>(167.317.906.132)</b> | <b>303.722.145.340</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> |             | <b>(167.317.906.132)</b> | <b>303.722.145.340</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                | 411        |             | 344.592.930.000          | 344.592.930.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 140.887.786.000          | 140.887.786.000          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                             | 414        |             | (163.000.000)            | (163.000.000)            |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                    | 417        |             | 1.446.176.614            | 1.446.176.614            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính                   | 418        |             | 2.340.000.000            | 2.340.000.000            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (lỗ) | 420        |             | (656.421.798.746)        | (185.381.747.274)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                  | <b>440</b> |             | <b>1.049.486.728.039</b> | <b>2.010.797.438.059</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | -           | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại - USD                     | 61,181.41   | 141,677.11 |
| - EUR  | 187.09      | 198.01     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                | -           | -          |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Bé Chính  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng

Trần Tuấn Nghiệp  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 12 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 1     |             | 1.876.443.843.413        | 4.277.426.553.202        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                | 2     |             | 57.817.500               | 859.044.343              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | 10    | VI.01       | <b>1.876.386.025.913</b> | <b>4.276.567.508.859</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.02       | 2.172.656.085.201        | 4.292.809.421.924        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / (lỗ)</b> | 20    |             | <b>(296.270.059.288)</b> | <b>(16.241.913.065)</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                               | 21    | VI.03       | 1.812.679.410            | 6.237.962.697            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.04       | 132.182.440.558          | 164.452.133.326          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 118.308.670.305          | 155.362.308.698          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    | VI.05       | 14.517.643.374           | 28.233.156.624           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                | 25    | VI.06       | 32.247.468.212           | 25.851.823.956           |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh / (lỗ)</b>      | 30    |             | <b>(473.404.932.022)</b> | <b>(228.541.064.274)</b> |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.07       | 3.544.801.255            | 22.077.509.629           |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.08       | 5.771.479.756            | 9.305.146.898            |
| <b>13. Lợi nhuận khác / (lỗ)</b>                               | 40    |             | <b>(2.226.678.501)</b>   | <b>12.772.362.731</b>    |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / (lỗ)</b>            | 50    |             | <b>(475.631.610.523)</b> | <b>(215.768.701.543)</b> |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành               | 51    |             | -                        | -                        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                | 52    |             | -                        | 4.298.093                |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / (lỗ)</b>     | 60    |             | <b>(475.631.610.523)</b> | <b>(215.772.999.636)</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu / (lỗ)</b>                     | 70    |             | <b>(13.809)</b>          | <b>(6.265)</b>           |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Nguyễn Thị Bé Chính

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Loan

Kế toán trưởng

Trần Tuấn Nghiệp

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước               |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |                          |                         |
| <i>Lợi nhuận trước thuế/ (lỗ)</i>                       | 01        | (475.631.610.523)        | (215.768.701.543)       |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |           |                          |                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        | 20.728.153.050           | 24.778.429.493          |
| Các khoản dự phòng                                      | 03        | (62.609.120.276)         | 98.420.047.109          |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện      | 04        | 2.138.043.667            | (221.411.435)           |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư                            | 05        | (1.338.331.010)          | (8.444.889.671)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 118.308.670.305          | 155.362.308.698         |
| <i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>            | 08        | (398.404.194.787)        | 54.125.782.651          |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu                          | 09        | 61.791.902.611           | 357.892.881.195         |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho                                | 10        | 756.799.934.181          | (395.607.681.795)       |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả                          | 11        | (169.279.535.276)        | 90.267.324.546          |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước                           | 12        | 537.956.421              | 5.191.166.046           |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13        | (34.828.639.851)         | (144.297.272.402)       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14        | -                        | (16.674.652.629)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15        | 28.410.706.088           | -                       |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        | -                        | (10.441.558.829)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> | <b>245.028.129.387</b>   | <b>(59.544.011.217)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |                          |                         |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | 21        | (511.265.569)            | (12.147.890.713)        |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   | 22        | -                        | 5.745.000.000           |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26        | 100.000.000.000          | -                       |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 1.377.148.979            | 2.699.889.671           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> | <b>100.865.883.410</b>   | <b>(3.703.001.042)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                          |                         |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu                  | 32        | -                        | (38.000.000)            |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                    | 33        | 464.646.777.845          | 2.189.171.598.626       |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        | (865.829.102.999)        | (2.127.070.262.759)     |
| Tiền chi trả nợ thuế tài chính                          | 35        | (826.204.200)            | (3.450.696.800)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> | <b>(402.008.529.354)</b> | <b>58.612.639.067</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  |           |                          |                         |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 50        | (56.114.516.557)         | (4.634.373.192)         |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 60        | 58.950.972.125           | 63.582.495.100          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        | (5.840.215)              | 2.850.217               |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 70        | 2.830.615.353            | 58.950.972.125          |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
Nguyễn Thị Bé Chính  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng

  
Trần Tuấn Nghiệp  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 12 năm 2014



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/4/2001 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302290400 ngày 03/8/2012.

Hình thức sở hữu vốn: **Vốn cổ phần.**

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 344.592.930.000 đồng, được chia thành 34.459.293 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HLA kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2008 theo Quyết định số 114/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2008.

**2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc**

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: HUU LIEN ASIA CORPORATION. Tên viết tắt: HLA CORP.

- Trụ sở chính đặt tại: KE A2/7 Tân Kiên - Bình Lợi, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện tại toà nhà HD, lầu 5, 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

**3 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất - thương mại - dịch vụ

**4 Ngành nghề kinh doanh**

Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất - xây dựng. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất sản phẩm cơ khí. Cán kéo kim loại. Mua bán nguyên vật liệu, vật liệu xây dựng. Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hoá, hàng trang trí nội thất. Đại lý ký gửi hàng hoá. Dịch vụ thương mại.

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 30/9/2014: 146 người.

**6 Danh sách công ty liên kết, liên doanh**

| Tên Công ty                     | Địa chỉ   | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Quyền biểu quyết |
|---------------------------------|---|---------------------|---------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu | R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Bù Đính, Quận 7, Tp. HCM | Sản xuất            | 30,68%        | 30,68%           |



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10, kết thúc ngày 30/9 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tỷ giá hối đoái bình quân tại ngày 30/9/2014: 21.196 VND/USD.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phần mềm máy vi tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

|                        |                                  |
|------------------------|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm                      |
| Máy móc thiết bị       | 04 - 15 năm                      |
| Phương tiện vận tải    | 05 - 10 năm                      |
| Dụng cụ quản lý        | 04 - 10 năm                      |
| Tài sản cố định khác   | 05 - 25 năm                      |
| Quyền sử dụng đất      | 38 - 50 năm (theo thời hạn thuê) |
| Phần mềm               | 15 năm                           |

**7. Hợp đồng thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

04 - 05 năm

**8. Đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư vào các Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Đầu tư tài chính khác**

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 9. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh không quá 05 năm.

- Chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí phần mềm, chi phí nghiên cứu thị trường
- Các chi phí khác chờ phân bổ

### 10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

### 11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: chi theo thực tế phát sinh.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

### 12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

### 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**16. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

**17. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

**18. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

**19. Bên liên quan**

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                              | 643.574.184          | 2.329.096.283         |
| Tiền gửi ngân hàng (*)                | 2.187.041.169        | 24.390.357.991        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng            | -                    | 32.231.517.851        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.830.615.353</b> | <b>58.950.972.125</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 61,181.41 USD tương đương 1.296.801.167 đồng và 187.09 EUR tương đương 4.991.754 đồng.

| 2. Các khoản phải thu ngắn hạn  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng (2.1)       | 576.087.199.736        | 655.689.516.922        |
| Trả trước cho người bán (2.2)   | 110.149.261.205        | 87.910.656.742         |
| Phải thu khác (2.3)             | 325.206.266            | 20.385.343.469         |
| Dự phòng phải thu khó đòi (2.4) | (14.502.018.289)       | (3.930.661.539)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>672.059.648.918</b> | <b>760.054.855.594</b> |

| (2.1) Bao gồm:   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| - Phải thu thương mại (*)                              | 449.609.495.955        | 503.367.872.504        |
| - Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3) | 126.477.703.781        | 152.321.644.418        |
| <b>Cộng</b>  | <b>576.087.199.736</b> | <b>655.689.516.922</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 210,617.50 USD tương đương 4.464.248.530 đồng.

| (2.2) Bao gồm:   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Trả trước liên quan đến việc nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh | 40.000.000.000         | 40.000.000.000        |
| - Trả trước liên quan đến việc tư vấn và thiết kế dự án Khu phức hợp cao ốc Hữu Liên   | 5.680.256.250          | 5.680.256.250         |
| - Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác (*)  | 64.469.004.955         | 42.230.400.492        |
| <b>Cộng</b>  | <b>110.149.261.205</b> | <b>87.910.656.742</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 4,000.00 USD tương đương 83.312.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm            |
|--|--------------------|-----------------------|
| <b>(2.3) Bao gồm:</b>  |                    |                       |
| - Thuế nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất                  | -                  | 20.053.383.147        |
| - Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính chưa kê khai khấu trừ | 150.469.321        | 188.085.151           |
| - Cho các bên liên quan mượn (thuyết minh số VII.3)          | -                  | 100.000.000           |
| - Phải thu lãi từ tiền gửi                                   | -                  | 38.817.969            |
| - Phải thu thuế TNCN từ các nhân viên                        | 163.889.627        | -                     |
| - Các khoản phải thu khác                                    | 10.847.318         | 5.057.202             |
| <b>Cộng</b>  | <b>325.206.266</b> | <b>20.385.343.469</b> |

**(2.4) Biến động dự phòng phải thu khó đòi:**

|                                   |                         |
|-----------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm (01/10/2013)        | (3.930.661.539)         |
| Trích lập dự phòng                | (10.954.852.232)        |
| Hoàn nhập dự phòng                | 383.495.482             |
| <b>Số dư cuối năm (30/9/2014)</b> | <b>(14.502.018.289)</b> |

|                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>3. Hàng tồn kho</b>               |                        |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 121.914.448.698        | 133.498.190.574        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 928.684.866            | 468.531.452            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.674.545.510          | 5.610.901.324          |
| Thành phẩm                           | 25.774.077.404         | 32.033.122.744         |
| Hàng hoá                             | 43.759.329.659         | 783.240.274.224        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | (*) (21.853.850.653)   | (99.911.379.679)       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>176.197.235.484</b> | <b>854.939.640.639</b> |

Giá trị hàng tồn kho được sử dụng để cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được thuyết minh tại mục số 11, 12 - thuyết minh báo cáo tài chính.

**(\*) Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

|                                     |                         |
|-------------------------------------|-------------------------|
| - Số dư đầu năm (01/10/2013)        | (99.911.379.679)        |
| - Trích lập dự phòng                | (66.191.824.914)        |
| - Hoàn nhập dự phòng                | 144.249.353.940         |
| <b>- Số dư cuối năm (30/9/2014)</b> | <b>(21.853.850.653)</b> |

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |                       |                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                      | (*) 1.004.961.016     | 1.071.188.214        |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ             | 10.671.810.960        | 65.551.731           |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (thuế TNCN) | -                     | 163.889.627          |
| Tạm ứng   | 5.810.082.940         | 623.774.000          |
| Ký quỹ ngắn hạn                                 | 8.264.520             | 8.264.520            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>17.495.119.436</b> | <b>1.932.668.092</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| (*) Bao gồm:                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 782.935.796          | 869.973.639          |
| - Chi phí bảo hiểm trả trước           | 60.424.371           | 72.249.764           |
| - Chi phí quảng cáo chờ phân bổ        | 128.227.807          | 80.324.372           |
| - Chi phí khác chờ phân bổ             | 33.373.042           | 48.640.439           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.004.961.016</b> | <b>1.071.188.214</b> |

|   |  |                    |
|---|--|--------------------|
| <b>5. Tài sản cố định thuê tài chính</b>  |  | Máy móc thiết bị   |
| Nguyên giá                                |  | 16.144.164.513     |
| Khấu hao phát sinh trong năm              |  | (3.470.556.576)    |
| Khấu hao lũy kế đến 30/9/2014             |  | (15.386.399.764)   |
| <b>Giá trị còn lại tại ngày 30/9/2014</b> |  | <b>757.764.749</b> |

| 6. Tài sản cố định vô hình | Quyền sử dụng đất          | Phần mềm vi tính     | Cộng                   |
|----------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá                 |                            |                      |                        |
| Số dư đầu năm              | 111.144.145.330            | 1.402.906.693        | 112.547.052.023        |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>(*) 111.144.145.330</b> | <b>1.402.906.693</b> | <b>112.547.052.023</b> |
| Hao mòn lũy kế             |                            |                      |                        |
| Số dư đầu năm              | 15.770.030.063             | 283.858.447          | 16.053.888.510         |
| Tăng                       | 2.482.051.860              | 93.527.112           | 2.575.578.972          |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>18.252.081.923</b>      | <b>377.385.559</b>   | <b>18.629.467.482</b>  |
| Giá trị còn lại            |                            |                      |                        |
| Số dư đầu năm              | 95.374.115.267             | 1.119.048.246        | 96.493.163.513         |
| <b>Số dư cuối năm</b>      | <b>92.892.063.407</b>      | <b>1.025.521.134</b> | <b>93.917.584.541</b>  |

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm 10 quyền sử dụng có thời hạn tại quận Bình Tân và quận Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh (thời hạn sử dụng: đến năm 2049, và đến năm 2055). Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất này được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

|  |     |                      |                      |
|--|-----|----------------------|----------------------|
| <b>7. Xây dựng cơ bản dở dang</b>              |     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí dự án của khu phức hợp cao ốc Hữu Liên | (*) | 8.887.374.409        | 8.887.374.409        |
| Các công trình khác                            |     | 358.475.200          | 752.983.022          |
| <b>Cộng</b>                                    |     | <b>9.245.849.609</b> | <b>9.640.357.431</b> |

(\*) Là chi phí đền bù, giải toả tại phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh. Dự án đang được tạm ngưng thực hiện do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định tạm ngừng đầu tư vào lĩnh vực bất động sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải   | Dụng cụ quản lý      | Tài sản khác       | Cộng                   |
|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                        |                        |                       |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm          | 52.106.338.373         | 122.030.380.139        | 13.251.125.270        | 2.700.960.273        | 810.765.000        | 190.899.569.055        |
| Tăng                   | 112.595.600            | 753.637.791            | -                     | 39.540.000           | -                  | 905.773.391            |
| Giảm                   | -                      | 243.220.800            | 118.834.444           | -                    | -                  | 362.055.244            |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>52.218.933.973</b>  | <b>122.540.797.130</b> | <b>13.132.290.826</b> | <b>2.740.500.273</b> | <b>810.765.000</b> | <b>191.443.287.202</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                        |                        |                       |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm          | 12.649.227.341         | 88.316.173.810         | 11.453.787.143        | 2.047.338.779        | 506.406.684        | 114.972.933.757        |
| Tăng                   | 3.125.837.781          | 10.602.852.326         | 694.545.266           | 197.162.825          | 61.619.304         | 14.682.017.502         |
| Giảm                   | -                      | 243.220.800            | 118.834.444           | -                    | -                  | 362.055.244            |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>15.775.065.122</b>  | <b>98.675.805.336</b>  | <b>12.029.497.965</b> | <b>2.244.501.604</b> | <b>568.025.988</b> | <b>129.292.896.015</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                        |                        |                       |                      |                    |                        |
| Số dư đầu năm          | 39.457.111.032         | 33.714.206.329         | 1.797.338.127         | 653.621.494          | 304.358.316        | 75.926.635.298         |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>36.443.868.851</b>  | <b>23.864.991.794</b>  | <b>1.102.792.861</b>  | <b>495.998.669</b>   | <b>242.739.012</b> | <b>62.150.391.187</b>  |

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới; Giảm do thanh lý và do điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao lũy kế đối với tài sản đã thanh lý năm trước.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 58.103.184.871 đồng.

Tại ngày 30/9/2014, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 22.237.368.820 đồng là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý, cũng như toàn bộ tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc đang được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn        |      | Số cuối năm          | Số đầu năm             |
|--|------|----------------------|------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                       | (*)  | -                    | 100.000.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | (**) | 13.420.000.000       | 13.420.000.000         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn |      | (4.880.000.000)      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                  |      | <b>8.540.000.000</b> | <b>113.420.000.000</b> |

(\*) Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên đến Ông Trần Xảo Cơ (Chủ tịch HĐQT) theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 04/11/2013 với giá chuyển nhượng là 100 tỷ đồng.

| (**) Bao gồm:              | Số lượng cổ phần | Mệnh giá | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư | Giá trị dự phòng tại ngày 30/9/2014 |
|----------------------------|------------------|----------|--------------|----------------|-------------------------------------|
| <b>Công ty đã niêm yết</b> |                  |          |              |                |                                     |
| - Công ty CP Minh Hữu Liên | 1.220.000        | 10.000   | 30,68%       | 13.420.000.000 | (4.880.000.000)                     |

Trong năm tài chính này, Công ty chưa nhận được bất kỳ khoản cổ tức hay lợi nhuận được chia nào từ khoản đầu tư nêu trên.

| 10. Tài sản dài hạn khác  |        | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---------------------------|--------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | (10.1) | 2.714.656.101        | 3.186.385.324         |
| Tài sản dài hạn khác      | (10.2) | 3.573.782.861        | 32.023.306.918        |
| <b>Cộng</b>               |        | <b>6.288.438.962</b> | <b>35.209.692.242</b> |

| (10.1) Bao gồm:                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ              | 1.340.031.322        | 2.250.310.332        |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ                     | 1.230.750.057        | 243.204.865          |
| - Chi phí phần mềm quản trị chờ phân bổ            | -                    | 226.695.127          |
| - Chi phí nghiên cứu thị trường chờ phân bổ        | 137.600.000          | 344.000.000          |
| - Chi phí tư vấn định hướng ngành thép chờ phân bổ | -                    | 112.500.000          |
| - Chi phí khác chờ phân bổ                         | 6.274.722            | 9.675.000            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.714.656.101</b> | <b>3.186.385.324</b> |

| (10.2) Bao gồm:                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Kỳ quỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng | -                    | 28.505.456.918        |
| - Kỳ quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính        | 1.701.000.000        | 1.701.000.000         |
| - Kỳ quỹ thuê mặt bằng                          | 1.680.000.000        | 1.680.000.000         |
| - Các khoản khác                                | 192.782.861          | 136.850.000           |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>3.573.782.861</b> | <b>32.023.306.918</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 11. Nợ ngắn hạn                          |        | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------|--------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn                       | (11.1) | 743.833.048.272          | 1.144.200.562.981        |
| Phải trả người bán                       | (11.2) | 351.614.380.782          | 502.599.826.289          |
| Người mua trả tiền trước                 | (11.3) | 11.300.963.101           | 16.205.095.174           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | (11.4) | 2.388.816.313            | 27.034.414.311           |
| Phải trả người lao động                  |        | 533.632.000              | 801.642.000              |
| Chi phí phải trả                         | (11.5) | 103.382.172.558          | 11.355.036.296           |
| Các khoản phải trả khác                  | (11.6) | 1.856.840.086            | 1.489.159.057            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                |        | 129.637.000              | 308.097.000              |
| <b>Cộng</b>                              |        | <b>1.215.039.490.112</b> | <b>1.703.993.833.108</b> |
| <b>(11.1) Bao gồm:</b>                   |        | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
| - NH Malayan Banking BerHad              | (a)    | 25.405.745.892           | 45.474.549.602           |
| - NH TMCP Nam Việt                       | (b)    | 191.825.787.320          | 191.802.131.820          |
| - NH TMCP Sài Gòn Thương Tín             | (c)    | 255.115.140.531          | 520.645.936.378          |
| - NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam       | (d)    | 183.748.046.751          | 210.353.909.872          |
| - NH First Commercial Bank               | (e)    | 64.000.699.326           | 84.195.169.770           |
| - NH TMCP Quân đội                       | (f)    | 18.988.530.279           | 87.383.136.000           |
| - Phần ngắn hạn của khoản nợ vay dài hạn | (12c)  | 4.749.098.173            | 4.345.729.539            |
| <b>Cộng</b>                              |        | <b>743.833.048.272</b>   | <b>1.144.200.562.981</b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking BerHad - Hồ Chí Minh theo thư đề nghị vay vốn số MBB/HCMC/LO/2010/HLA/09 ngày 09/5/2011 với hạn mức là 2,500,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: 13%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là **25.405.745.892 đồng**.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 019/11/HĐHM/101-51 ngày 10/8/2011 và phụ lục bổ sung số 003/PL ngày 03/11/2012 với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ (thông thường là 12 tháng); lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: vay bằng VND là 13,5%/năm đến 15%/năm, vay bằng USD là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hoá luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh phát sinh/hình thành trước, trong hoặc sau ngày ký hợp đồng đảm bảo có giá trị tối thiểu là 180 tỷ đồng, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh; và 01 quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là **191.825.787.320 đồng**, bao gồm 187.680.796.320 đồng và 195,500.00 USD tương đương 4.143.818.000 đồng.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1318500059 ngày 17/7/2013 với tổng hạn mức là 750 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: vay bằng VND là 10,5%/năm, vay bằng USD là 4%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; 05 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh và 03 bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là **255.115.140.531 đồng**, bao gồm 202.894.392.333 đồng và 2,463,010.48 USD tương đương 52.205.970.134 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐ/72489 ngày 16/5/2013 và phụ lục số 01/2013/PLHĐ02/72489 ngày 30/8/2013 với tổng hạn mức là 260 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: 10% - 10,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị định giá là 21.539.645.886 đồng, hàng tồn kho được định giá là 57.330.000.000 đồng, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là **183.748.046.751 đồng**. Các khoản nợ này được gia hạn 84 tháng kể từ ngày 01/10/2014 theo Công văn số 0475/CV-KHDN ngày 11/6/2014 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

(e) Khoản vay Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số TRTD-H102/143 ngày 22/8/2013 với tổng hạn mức là 4,000,000.00 USD; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: 7%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là **64.000.699.326 đồng**. Toàn bộ số dư nợ vay này được gia hạn đến 31/3/2015 theo phụ lục số ResL-H102/143-1 ngày 26/02/2014.

(f) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo thông báo cấp hạn mức tín dụng năm 2013 ngày 23/7/2013 với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày; lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: từ 10,2%/năm đến 13,4%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là **18.988.530.279 đồng**.

| (11.2) Bao gồm:   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| - Phải trả người bán thương mại (*)                     | 329.419.450.909        | 479.351.657.765        |
| - Phải trả đến các bên liên quan (Thuyết minh số VII.3) | 22.194.929.873         | 23.248.168.524         |
| <b>Cộng</b>   | <b>351.614.380.782</b> | <b>502.599.826.289</b> |

(\*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 14,339,598.99 USD tương đương 303.942.140.192 đồng.

(11.3) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả trước có gốc ngoại tệ là 503,748.53 USD tương đương 10.492.920.136 đồng.

| (11.4) Bao gồm:              | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thuế nhập khẩu             | 2.388.816.313        | 22.627.817.729        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 4.405.940.782         |
| - Thuế khác                  | -                    | 655.800               |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.388.816.313</b> | <b>27.034.414.311</b> |

| (11.5) Bao gồm:                       | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay còn phải trả        | 94.545.066.750         | 11.065.036.296        |
| - Chi phí thuê mặt bằng phải trả      | 1.098.720.930          | -                     |
| - Chi phí lương tháng 13 còn phải trả | 1.200.000.000          | -                     |
| - Lãi chậm thanh toán                 | 6.189.997.758          | -                     |
| - Chi phí khác còn phải trả           | 348.387.120            | 290.000.000           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>103.382.172.558</b> | <b>11.355.036.296</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| (11.6) Bao gồm:           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn      | 50.632.560           | 86.715.580           |
| - Bảo hiểm bắt buộc       | 518.688.342          | 820.106.100          |
| - Nhận ký quỹ ngắn hạn    | 500.000.000          | 500.000.000          |
| - Lãi chậm nộp thuế       | 734.083.253          | -                    |
| - Các khoản phải trả khác | 53.435.931           | 82.337.377           |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.856.840.086</b> | <b>1.489.159.057</b> |

| 12. Vay và nợ dài hạn        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Vay ngân hàng (a)          | 3.209.423.606        | 3.296.166.324        |
| - Nợ thuê tài chính (b)      | 3.304.818.626        | 4.131.022.826        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả (c) | (4.749.098.173)      | (4.345.729.539)      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.765.144.059</b> | <b>3.081.459.611</b> |

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 11232 ngày 10/11/2006 với số tiền vay là 10.175.513.200 đồng; mục đích vay: xây dựng nhà xưởng; thời hạn vay: 120 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/9/2014: 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/9/2014 là 3.209.423.606 đồng, trong đó, bao gồm khoản nợ dài hạn đến hạn trả là 1.995.082.637 đồng.

(b) Thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng số SBL010200906010 ngày 26/6/2009 nhằm tài trợ cho 02 dây chuyền sản xuất với tổng giá trị thuê là 16.914.736.390 đồng; thời hạn thuê: 05 năm (đáo hạn ngày 31/12/2014). Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/9/2014 là 3.304.818.626 đồng, trong đó, bao gồm khoản nợ dài hạn đến hạn trả là 2.754.015.536 đồng.

**13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|                           | 01/10/2013             | Tăng                     | Giảm                   | 30/9/2014                |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| (a) Vốn đầu tư chủ sở hữu | 344.592.930.000        | -                        | -                      | 344.592.930.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 140.887.786.000        | -                        | -                      | 140.887.786.000          |
| (b) Cổ phiếu quỹ          | (163.000.000)          | -                        | -                      | (163.000.000)            |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 1.446.176.614          | -                        | -                      | 1.446.176.614            |
| Quỹ dự phòng tài chính    | 2.340.000.000          | -                        | -                      | 2.340.000.000            |
| Lợi nhuận chưa phân phối  |                        |                          |                        |                          |
| (c) (lỗ)                  | (185.381.747.274)      | (475.631.610.523)        | (4.591.559.051)        | (656.421.798.746)        |
| <b>Cộng</b>               | <b>303.722.145.340</b> | <b>(475.631.610.523)</b> | <b>(4.591.559.051)</b> | <b>(167.317.906.132)</b> |

(a) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 344.592.930.000 đồng tương đương 34.459.293 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Cổ phiếu                                       | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành          | 67.200.000        | 67.200.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn | 34.459.293        | 34.459.293        |
| - Cổ phiếu thường                              | 34.459.293        | 34.459.293        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu mua lại                      | (16.300)          | (16.300)          |
| - Cổ phiếu thường                              | (16.300)          | (16.300)          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | <b>34.442.993</b> | <b>34.442.993</b> |
| - Cổ phiếu thường                              | 34.442.993        | 34.442.993        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | -                 | -                 |

(b) Tính đến 30/9/2014, Công ty đã mua lại 16.300 cổ phần với giá mua 10.000 đồng/cổ phần làm cổ phiếu quỹ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

|   |                          |
|---|--------------------------|
| - Lợi nhuận lũy kế đến 01/10/2013 (lỗ)  | (185.381.747.274)        |
| - Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong năm (lỗ)   | (475.631.610.523)        |
| - Thuế TNDN không phải nộp của các năm trước theo biên bản đối chiếu với cơ quan thuế | 4.591.559.051            |
| <b>Lợi nhuận lũy kế đến 30/9/2014 (lỗ)</b>  | <b>(656.421.798.746)</b> |

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần</b>                          |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng hoá                             | 651.329.651.015          | 1.154.690.615.542        |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 1.215.887.605.293        | 3.111.756.108.211        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                         | 9.226.587.105            | 10.979.829.449           |
| Hàng bán bị trả lại                                | (57.817.500)             | (859.044.343)            |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.876.386.025.913</b> | <b>4.276.567.508.859</b> |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                         |                          |                          |
| Giá vốn hàng hoá đã bán                            | 1.003.255.414.031        | 1.074.337.117.980        |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                          | 1.242.817.405.929        | 3.116.786.822.079        |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                        | 4.640.794.267            | 2.622.064.028            |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (78.057.529.026)         | 99.063.417.837           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.172.656.085.201</b> | <b>4.292.809.421.924</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

|   | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                   |                        |                        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền ký quỹ                                       | 1.338.331.010          | 2.699.889.671          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | 473.076.357            | 3.536.068.113          |
| Doanh thu tài chính khác  | 1.272.043              | 2.004.913              |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.812.679.410</b>   | <b>6.237.962.697</b>   |
| <b>4. Chi phí hoạt động tài chính</b>                                     |                        |                        |
| Chi phí lãi vay   | 118.308.670.305        | 155.362.308.698        |
| Lãi chậm thanh toán   | 6.189.997.758          | -                      |
| Chi phí dự phòng đầu tư tài chính   | 4.877.052.000          | 1.250.400              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 2.646.711.718          | 9.088.173.694          |
| Chi phí tài chính khác  | 160.008.777            | 400.534                |
| <b>Cộng</b>   | <b>132.182.440.558</b> | <b>164.452.133.326</b> |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>  |                        |                        |
| Chi phí nhân viên   | 2.022.884.454          | 4.208.427.612          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | -                      | 21.361.728             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 11.709.508.824         | 22.080.696.162         |
| Chi phí bằng tiền khác  | 785.250.096            | 1.922.671.122          |
| <b>Cộng</b>   | <b>14.517.643.374</b>  | <b>28.233.156.624</b>  |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                    |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 8.250.291.041          | 11.245.820.483         |
| Chi phí dụng cụ văn phòng   | -                      | 472.749.433            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 3.636.762.832          | 3.952.129.847          |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi                             | 10.571.356.750         | (644.621.128)          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 3.213.514.180          | 3.121.457.546          |
| Chi phí bằng tiền khác  | 6.575.543.409          | 7.704.287.775          |
| <b>Cộng</b>   | <b>32.247.468.212</b>  | <b>25.851.823.956</b>  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>   |                        |                        |
| Thu do nhượng bán tài sản cố định   | 35.000.000             | 5.745.000.000          |
| Thuế nhập khẩu được hoàn  | 3.503.437.619          | 8.936.414.273          |
| Thu do nhượng bán công cụ, phế liệu                                       | 6.363.636              | 786.656.912            |
| Thu từ bồi thường   | -                      | 173.914.924            |
| Xử lý công nợ phải trả theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 20/8/2013 | -                      | 3.410.894.976          |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm                               | -                      | 3.020.534.617          |
| Thu nhập khác   | -                      | 4.093.927              |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.544.801.255</b>   | <b>22.077.509.629</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014*

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|  | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>8. Chi phí khác</b>                                       |                          |                          |
| Chi phí nhượng bán công cụ                                   | 70.361.151               | 349.746.105              |
| Các khoản tiền phạt  | -                        | 324.349.910              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình của những năm trước | -                        | 3.241.845.671            |
| Nộp bổ sung thuế TNDN năm 2012 theo biên bản kiểm tra        | 152.420.980              | -                        |
| Chi phí lãi phạt chậm nộp thuế                               | 5.396.847.237            | 5.378.120.354            |
| Chi phí khác   | 151.850.388              | 11.084.858               |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.771.479.756</b>     | <b>9.305.146.898</b>     |
|  |                          |                          |
| <b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>            |                          |                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                | 1.189.068.293.173        | 2.946.699.218.268        |
| Chi phí nhân công  | 22.984.923.478           | 38.364.484.892           |
| Chi phí khấu hao   | 20.728.153.050           | 24.778.429.493           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                    | 20.502.287.428           | 34.537.180.024           |
| Chi phí khác   | 19.729.596.008           | 10.591.915.550           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.273.013.253.137</b> | <b>3.054.971.228.227</b> |

**VII. Thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo Công văn số 0104-2014 ngày 04/4/2014 của Công ty gửi UBND Quận Bình Tân, Công ty xin tạm ngưng việc thực hiện dự án khu phức hợp cao ốc Hữu Liên. Các khoản chi mà Công ty đã thực hiện cho dự án này đang được trình bày tại mục 2.2 (với số tiền là 5.680.256.250 đồng) và mục 8\* (với số tiền là 8.887.374.409 đồng) - phần V - Thuyết minh báo cáo tài chính. Việc tất toán các khoản chi và xác định là chi phí đang được Công ty xem xét và xử lý.

Ngoài sự kiện như đã nêu trên, Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Cam kết**

Cam kết nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 395, 396 phường Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/7/2012 giữa Bà Lưu Lang Phương ("bên bán") và Công ty với giá chuyển nhượng là 45 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/9/2014, Công ty đã thanh toán cho bên bán là 40 tỷ đồng. Số tiền còn lại Công ty sẽ thanh toán khi bên bán hoàn tất mọi thủ tục chuyển nhượng. Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất này để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Nghiệp vụ các bên liên quan**

Trong năm tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan                  | Mối liên kết     | Nội dung                  | Số tiền           |
|--------------------------------|------------------|---------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên | Cùng chủ sở hữu  | Bán hàng hoá              | 259.861.465.646   |
|                                |                  | Mua hàng hoá, nguyên liệu | (314.276.609.756) |
|                                |                  | Cung cấp dịch vụ          | 265.343.635       |
| Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên  | Công ty liên kết | Bán hàng hoá              | 13.025.289.371    |
|                                |                  | Cung cấp dịch vụ          | 7.269.273.888     |
|                                |                  | Mua vật tư, hàng hóa      | (8.320.953.336)   |

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

| Bên liên quan                  | Mối liên kết     | Số dư                    | Phải thu / (phải trả) |
|--------------------------------|------------------|--------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên | Cùng chủ sở hữu  | Phải thu                 | 126.477.703.781       |
|                                |                  | Phải trả                 | (15.773.172.312)      |
| Công ty CP Minh Hữu Liên       | Công ty liên kết | Người mua trả tiền trước | (626.317.195)         |
|                                |                  | Phải trả                 | (6.421.757.561)       |
| Ông Trần Tuấn Nghiệp           | Tổng Giám đốc    | Tạm ứng                  | 5.110.358.940         |

**4. Quản lý rủi ro tài chính**

**4.1 Rủi ro thị trường**

**a. Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong những năm vừa qua.

**b. Rủi ro tiền tệ**

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau: | USD                    | Tương đương VND          |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                        |                        |                          |
| - Tiền gửi ngân hàng                            | 61.181,41              | 1.296.801.167            |
| - Phải thu khách hàng                           | 210.617,50             | 4.464.248.530            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>271.798,91</b>      | <b>5.761.049.697</b>     |
| <b>Nợ tài chính</b>                             | <b>USD</b>             | <b>Tương đương VND</b>   |
| - Vay và nợ ngắn hạn                            | 2.658.510,48           | 56.349.788.134           |
| - Phải trả người bán                            | 14.339.598,99          | 303.942.140.192          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>16.998.109,47</b>   | <b>360.291.928.326</b>   |
| <b>Mức rủi ro tiền tệ</b>                       | <b>(16.726.310,56)</b> | <b>(354.530.878.629)</b> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh/(yếu) đi 5% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ (thấp)/cao hơn một khoản là (17.726.543.931 đồng) do (lỗ)/lãi chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính bằng đồng Đô la Mỹ còn lại.

**c. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản ký quỹ dài hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Với biến động lãi suất là tăng/(giảm) 2% thì:

| Tài sản có lãi suất     | 30/9/2014              | Biến động lãi suất 2% (*) |
|-------------------------|------------------------|---------------------------|
| - Ký quỹ dài hạn        | -                      | -                         |
| <b>Cộng</b>             | <b>-</b>               | <b>-</b>                  |
| Nợ phải trả có lãi suất | 30/9/2014              | Biến động lãi suất 2%     |
| - Vay và nợ ngắn hạn    | 743.833.048.272        | 14.876.660.965            |
| - Phải trả người bán    | 156.970.326.104        | 3.139.406.522             |
| - Vay và nợ dài hạn     | 1.765.144.059          | 35.302.881                |
| <b>Cộng</b>             | <b>902.568.518.435</b> | <b>18.051.370.368</b>     |
| <b>Chênh lệch:</b>      |                        | <b>(18.051.370.368)</b>   |

(\*) Biến động lãi suất 2% = (tổng số dư Tài sản có lãi suất - tổng số dư Nợ phải trả có lãi suất) x 2%.

Ảnh hưởng lãi/(lỗ) đến lợi nhuận trước thuế của Công ty do biến động lãi suất (với giả định mức biến động là 2%) là (18.051.370.368 đồng).

**4.2 Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| Tại ngày 30/9/2014                            | Dưới 01 năm              | Từ 01 đến 05 năm     | Cộng                     |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|
| - Các khoản vay và nợ                         | 743.833.048.272          | 1.765.144.059        | 745.598.192.331          |
| - Phải trả người bán                          | 351.614.380.782          | -                    | 351.614.380.782          |
| - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 2.388.816.313            | -                    | 2.388.816.313            |
| - Phải trả người lao động                     | 533.632.000              | -                    | 533.632.000              |
| - Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả | 105.239.012.644          | -                    | 105.239.012.644          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.203.608.890.011</b> | <b>1.765.144.059</b> | <b>1.205.374.034.070</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là quá cao. Công ty đang trong tiến trình làm việc với các Ngân hàng nhằm đạt được giải pháp thu xếp vốn hợp lý.

### Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và các khoản phải thu nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh tại mục số 3, 6 và 8 - phần Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

### Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

|                                 | Giá trị sổ sách       | So sánh với giá thị trường |                        | Giá trị hợp lý       | Dự phòng               |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                 |                       | Tăng                       | Giảm                   |                      |                        |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>          |                       |                            |                        |                      |                        |
| Chứng khoán vốn<br>niêm yết     | 9.095.000             | -                          | (5.015.200)            | 4.079.800            | (5.015.200)            |
| <b>Các khoản đầu tư dài hạn</b> |                       |                            |                        |                      |                        |
| Chứng khoán vốn<br>niêm yết     | 13.420.000.000        | -                          | (4.880.000.000)        | 8.540.000.000        | (4.880.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>13.429.095.000</b> | <b>-</b>                   | <b>(4.885.015.200)</b> | <b>8.544.079.800</b> | <b>(4.885.015.200)</b> |

### 4.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

#### Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/9/2014

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

### Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

### Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là 659.691.892.288 đồng.

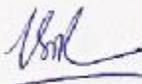
### Tài sản tài chính quá hạn và / hoặc suy giảm giá trị

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

|   |                         |
|---|-------------------------|
| Giá trị ghi sổ                              | 30/9/2014               |
| Tổng gộp                                    | 26.869.774.919          |
| Trừ dự phòng giảm giá trị                   | (14.502.018.289)        |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu này</b> | <b>12.367.756.630</b>   |
| <b>Dự phòng giảm giá trị</b>                |                         |
| Số dư đầu năm (01/10/2013)                  | (3.930.661.539)         |
| Tăng do trích lập dự phòng                  | (10.954.852.232)        |
| Giảm do hoàn nhập dự phòng                  | 383.495.482             |
| <b>Số dư cuối năm (30/9/2014)</b>           | <b>(14.502.018.289)</b> |

### 5. Cam kết hoạt động liên tục

Tính đến 30/9/2014, nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 167.317.906.132 đồng, và nợ phải trả đã vượt quá tổng tài sản với cùng số tiền 167.317.906.132 đồng. Công ty cam kết sẽ có những giải pháp vốn cũng như sẽ tìm các nguồn vốn hợp lý để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của mình.

  
Nguyễn Thị Bé Chính  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Thanh Loan  
Kế toán trưởng

  
Trần Tuấn Nghiệp  
Tổng Giám đốc  
Ngày 26 tháng 12 năm 2014

